

Bản án số: 222/2023/DS-PT

Ngày: 22 - 9 - 2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 194/2023/TLPT- DS ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 226/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 258/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1 Nguyên đơn:

1.1. Ông Phan Văn Ú, sinh năm 1946 (chết năm 2013);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn Ú

- Bà Mai Thị M, sinh năm 1948;

- Ông Phan Đức N, sinh năm 1975;

- Bà Phan Thị Kiều N1, sinh năm 1979;

- Ông Phan D (Phan Văn D1), sinh năm 1986;

- Ông Phan Văn T, sinh năm 1990;

- Bà Phan Thị K, sinh năm 1983;

- Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1980;

Cùng nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T tỉnh An Giang.

1.2. Bà Phan Thị É, sinh năm 1947;

1.3. Bà Phan Thị H1, sinh năm 1960;

1.4. Ông Phan Ngọc Y, sinh năm 1973;

Cùng nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

1.5. Bà Phan Thị M1, sinh năm 1958.

Nơi cư trú: Hẻm F, Tổ 57, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà É, bà H1, ông Y: Ông Huỳnh Thảo L, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Số A, đường B, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang – là người đại diện theo uỷ quyền (Theo giấy uỷ quyền ngày 10/8/2012 tại Văn phòng C3).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1: ông Đặng Văn K1, luật sư Văn phòng luật sư Đặng Văn K1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1937;

Nơi cư trú: Số B, hẻm F, tổ E, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963, Nơi cư trú: Số B, hẻm F, tổ E, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Theo giấy uỷ quyền ngày 10/11/2010 tại Văn phòng C4).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H2, ông T1: Luật sư Lại Văn G – Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; địa chỉ: Số B, Hẻm F đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn K2, sinh năm 1956 (chết năm 2021);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn K2

- Bà Lê Thị L1, sinh năm 1958;

- Bà Phan Thị Thúy A, sinh năm 1983;

- Ông Phan Việt Q, sinh năm 1983;

- Bà Phan Thị Thúy H3, sinh năm 1987;

- Ông Phan Văn Q1, sinh năm 1989;

- Ông Phan Văn T2, sinh năm 1994;

Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T tỉnh An Giang.

3.2. Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1963

Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phan Thị M1.

(Tại phiên tòa có mặt bà M1, luật sư K1, ông T1 và luật sư G)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2010, 25/9/2010, 25/10/2010, không ngày tháng năm 2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/3/2011, ngày 24/11/2011, 14/4/2014, ngày 04/5/2014, ngày 12/5/2014, ngày 07/8/2018, ngày 15/12/2019 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị M1 trình bày: Cụ nội của bà Phan Thị M1 là ông Nguyễn Văn V và bà Lương Thị C có 07 người con gồm: Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn C1 (Phan Hồng P), Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị Út . Ông V, bà C có tạo lập được 20 công đất, gồm 12 công đất vườn, 10 công đất lúa theo trích lục địa bộ số 1067 của Ty điền địa An Giang cấp ngày 17/7/1969 tọa lạc tại hẻm F, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Ông V chết năm 1978, bà C chết năm 1985 không để lại di chúc. Đến ngày 21/6/1993, 07 người con của ông V, bà C thống nhất lập tờ tự thuận phân chia ruộng đất có sự xác nhận của chính quyền địa phương phường M. Theo nội dung tờ phân chia thì xác định diện tích đất của ông V, bà C còn lại 18 công, trong đó có 08 công đất vườn và 10 công đất ruộng. Ông Nguyễn Văn C1 (cha đẻ của bà M1) được hưởng 02 công đất vườn, ông Nguyễn Văn H2 được hưởng 02 công đất vườn, các cô chú còn lại được hưởng diện tích đất ruộng theo tờ phân chia tài sản. Tại thời điểm chia đất thì không có ông Nguyễn Văn C1, tự các anh em của ông C1 định đoạt phân chia. Sau đó, ông H2 có đến nhà của ông C1 ở xã Đ, huyện T thông báo là ông C1 được chia 02 công đất vườn và có đưa tờ phân chia ngày 21/6/1993. Đến năm 1996, ông C1 ra nhận đất, có cắm trụ tràm và giăng dây xung quanh khu đất. Đến năm 1996, ông C1 lần lượt chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho người khác và phát hiện tổng diện tích đất chuyển nhượng chỉ có 1.188m², còn thiếu 812m². Do đó, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C1 yêu cầu ông H2 phải có nghĩa vụ giao trả cho ông C1 diện tích đất còn thiếu là 812m² so với tờ phân chia ngày 21/6/1993. Yêu cầu được nhận đất, không nhận giá trị.

* Nguyên đơn ông Phan Văn Ú, bà Phan Thị É, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn Y1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn K2, bà Phan Thị Đ và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ú, ông K2 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Phan Thị M1.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn H2 do ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà M1 về tờ tự thuận phân chia đất ngày 21/6/1993 giữa các con của ông Nguyễn Văn V và bà Lương Thị C. Khi lập tờ thuận phân thì các đồng thừa kế đều ký tên theo thỏa thuận để nhận đất và có xác nhận của Ban nhân dân tự quản khóm D, phường M tại trang cuối của tờ phân chia đất, do đó phần trình bày của bà M1 là anh em tự phân chia và ông H2 đến nhà giao tờ thuận phân ngày 21/6/1993 cho ông C1 tại xã Đ, huyện T là không đúng, vì lúc phân chia đất có mặt ông C1. Sau khi được phân chia đất theo thỏa thuận thì ông H2 nhận 02 công đất vườn, ông C1 cũng nhận 02 công đất vườn, các thửa đất đều cấy cây tràm xung quanh định hình khu đất của mình. Sau khi nhận đất thì ông H2 và ông C1 sử dụng ổn định đến năm 2006 thì ông C1 khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên cho rằng ông H2 chiếm đất, giao thiếu phần đất 812m² là không đúng, vì trên phần đất của ông C1 trước khi được phân chia đã có nhiều căn nhà trên đất ở trước năm 1975.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 85, Điều 86, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 150 khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 256, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005;
- Điều 105, Điều 107, Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;
- Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn H2 có trách nhiệm trả phần diện tích đất 812m² theo tờ phân chia đất thổ và đất ruộng ngày 21/6/1993.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[2] Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Ngọc Y.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

* Ngày 08/6/2023, nguyên đơn bà Phan Thị M1 có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, do bản án chưa đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong vụ án. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông H2 trả cho anh em bà phần đất có diện tích $812m^2$ tọa lạc tại hẻm F, tổ E, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo tờ thuận phân chia đất ngày 21/6/1993 được lập giữa ông Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Văn H2 cùng các anh em của cha bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư K1 - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1 có ý kiến: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì: Về mặt chứng cứ, Tờ phân chia đất ngày 21/6/1993 là cơ sở pháp lý cao nhất – khi cha mẹ chết, anh em tự phân chia diện tích đất và ông H2 là út quản lý tài sản nên phải có trách nhiệm, buộc trả lại phần đất theo tờ phân chia khi nguyên đơn chưa nhận đủ phần đất trên thực tế. Thực chất, tờ phân chia chưa rõ nội dung là 02 công tầm điền $2000m^2$ hay $2280m^2$ tính công tầm cắt. Do đó, so về diện tích có thể có sai sót là trước nguyên đơn yêu cầu $812m^2$ và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày sau khi tính tổng diện tích đất đã bán và đang quản lý còn thiếu $837m^2$ là đúng. Ngoài ra, xác định không cần đo đạc lại diện tích đất vì căn cứ vào Tờ phân chia ngày 21/6/1993, như nguyên đơn trình bày đã thiếu $812m^2$ và trước đó bị đơn từng có ý kiến hỗ trợ $100m^2$ - chứng minh là nhận thấy có sai nên mới đồng ý hỗ trợ; mặt khác, vì đất được phân chia không ai tranh chấp nên nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn bị đơn vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Bà M1 có ý kiến: Bà thống nhất ý kiến của luật sư K1 trình bày. Ngoài ra, bà cho rằng cha bà không nhận đất và ký vào tờ phân chia đất năm 1993, đến năm 1997 (khi mẹ bà chết), do gia đình khó khăn cần tiền sử dụng thì ông H2 vào cho hay mới biết việc có phân chia đất và kêu cha bà cắt đất bán cho người khác. Bà cũng xác định diện tích đất con hẻm có mở rộng lộ giới từ 1m5 lên 3m; Phần đất gia đình bà hiện quản lý được cấp 03 giấy chứng nhận gồm $143m^2$, $176m^2$, $219m^2$ cộng với phần đất đã chuyển nhượng cho người khác $625m^2$ nên hiện tại còn thiếu $837m^2$ so với tờ phân chia năm 1993. Do đó, bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà buộc ông H2 trả lại đủ phần đất đã thỏa thuận chia cho cha bà trước đây 2 công đất.

* Luật sư G - Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H2 và người đại diện ủy quyền cho bị đơn ông T1, có ý kiến: Nguyên đơn khởi kiện xác định căn cứ duy nhất là Tờ phân chia đất năm 1993 và có ý kiến không xác định được diện tích đất phân chia là công tầm cắt hay tầm điền – điều này tại

phiên tòa sơ thẩm, đã được chính bà M1 xác nhận là tính theo công tầm điền 2000m². Đối với Tờ phân chia, nội dung dòng cuối đã thể hiện rõ: kể từ hôm nay, bảy anh chị em chúng tôi đồng ý ký tên nhận lãnh và trọn quyền sử dụng phần đất đã được phân chia; đồng thời có xác nhận của Ban tự quản thể hiện có mặt 07 anh em – có mặt của ông C1, không phải như bà M1 trình bày là khi đó ở Đ, T nên không ký tên; và hoàn toàn không có nội dung ông H2 phải có trách nhiệm quản lý và chịu trách nhiệm về diện tích đất giao thiếu. Do đó, không thể cho rằng đã nhận đất từ trước nay bảo thiếu yêu cầu trả đủ. Đề nghị, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Ông T1 đại diện ủy quyền của bị đơn có ý kiến: ông thống nhất ý kiến của luật sư G, về phần ý kiến trước đây ông H2 đồng ý hỗ trợ 100m² đất cho nguyên đơn không phải vì sai mà vì sự động viên của Thẩm phán trước đó nghĩ tình nghĩa muốn chấm dứt tranh chấp kéo dài nhưng bà M1 không đồng ý nên nay rút lại ý kiến này.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang; về án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Phan Thị M1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm do có đơn xin miễn tạm ứng án phí vì thuộc người cao tuổi, được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Phan Thị M1 xác định bà chấm dứt việc ủy quyền cho ông Huỳnh Thảo L theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2012 tại Văn phòng C3, bà tự tham gia tố tụng trong vụ án nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, không ghi tư cách ông Huỳnh Thảo L là người đại diện theo ủy quyền của bà M1.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Phan Văn Ú gồm: bà Phan Thị M2, ông Phan Đức N, bà Phan Thị Kiều N1, ông Phan D1 (Phan Văn D1), ông Phan Văn T, bà Phan Thị K, bà Phan Thị Thu H; ông Huỳnh Thảo L là đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Phan Thị É, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn Y1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Đ và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn K2 là bà Lê Thị L1, bà Phan Thị Thúy A, ông Phan Việt Q, bà Phan Thị Thúy H3, ông Phan Văn Q1, ông Phan Văn T2 được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà M1 xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị M1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về nguồn gốc đất các đương sự thống nhất được hưởng từ do cha mẹ để lại là cụ Nguyễn Văn V và cụ Lương Thị C, khi ông V, bà C chết không để lại di chúc nên các anh em trong gia đình đã tự thỏa thuận phân chia – Lập tờ phân chia đất thổ cư và đất ruộng ngày 21/6/1993. Theo đó cha của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C1 (Phan Hồng P) được hưởng 02 công đất vườn (theo nguyên đơn xác định tương đương 2.000m²) từ tờ phân chia đất thổ và đất ruộng ngày 21/6/1993.

Nay theo nguyên đơn bà M1, sau khi nhận được tài sản, bà M1 (con ông C1) đến cất nhà ở và lần lượt cùng ông C1 chuyển nhượng đất cho người khác. Sau khi chuyển nhượng đất, nguyên đơn cộng lại các thửa đất chỉ có diện tích là 1.188m², còn thiếu 812 m² và cho rằng ông Nguyễn Văn H2 (em trai ông C1) lấn chiếm, lấy đất chuyển nhượng cho người khác trước khi ông C1 đến nhận đất năm 1996 nên yêu cầu ông H2 phải giao trả lại phần diện tích 812m². Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng vị trí đất được vẽ lại và giao cho ông C1 tờ phân chia đất hoàn toàn khác với tờ phân chia đất ban đầu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không chấp nhận, vì ông C1, bà M1 đã nhận đất, sử dụng đất theo tờ phân chia đất ngày 21/6/1993 và chuyển nhượng tất cả diện tích đất cho người khác nên yêu cầu trả lại diện tích 812m² là không đúng. Hình vẽ vị trí đất trên tờ phân chia đất là hoàn toàn chính xác với hiện trạng đất, không đo vẽ lại như phía bà M1 trình bày và chỉ có duy nhất tờ phân chia đất được lập ngày 21/6/1993, không có văn bản nào khác.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, tại tờ phân chia đất thổ và đất ruộng ngày 21/6/1993 ghi nhận 07 người con của cụ V, cụ C tự nguyện thỏa thuận phân chia phần di sản của cha mẹ để lại, đồng thời cuối trang 1 của tờ phân chia đất có ghi nội dung “Kể từ hôm nay, bảy anh em chúng tôi đồng ý ký tên nhận

lãnh và trọn quyền sử dụng”, đồng thời tại tờ phân chia đất có vẽ sơ đồ vị trí đất, ghi cụ thể họ, tên người được thụ hưởng, có xác nhận của chính quyền địa phương. Như vậy, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn giao thiếu diện tích đất để ràng buộc trách nhiệm nhưng tại tờ phân chia đất không có nội dung bị đơn có nghĩa vụ phải giao đất cho nguyên đơn mà mỗi người thụ hưởng tự nhận đất và trọn quyền sử dụng, điều này phù hợp với biên bản làm việc của Tòa án với bà M1 ngày 01/11/2022, có nội dung: “Khi cha tôi nhận đất thì cha tôi không đo đạc lại, chỉ cắm cây tràm và kéo dây xung quanh, trên đất trống, không có vật kiến trúc” (BL 608) và tại phiên tòa sơ thẩm các bên trình bày phù hợp với nội dung này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà M1 cho rằng cha bà là ông C1 không nhận đất và ký tên vào tờ phân chia đất ngày 21/6/1993, đến năm 1997 khi mẹ bà chết gia đình gặp khó khăn cần tiền thì ông H2 mới cho hay kê chỉ đất chia để bán đất. Do đó, việc bà khai tại phiên tòa hôm nay mâu thuẫn với chính lời khai trước đó trong suốt quá trình giải quyết án sơ thẩm và bà cũng không có chứng cứ gì chứng minh lời khai trên, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận lời khai tại phiên tòa hôm nay của bà M1.

Mặt khác, để xác định phần diện tích 812m² mà các bên tranh chấp, quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu đo đạc của nguyên đơn, Tòa án đã nhiều lần phối hợp với Hội đồng giám định, định giá, chính quyền địa phương và các bên có liên quan tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ và chứng kiến việc đo đạc ngoài thực địa, kết quả Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L biên tập được bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/01/2011 và ngày 19/10/2011 (BL 181, 193), xác định được tổng thể khu đất nhưng không xác định được vị trí phần diện tích đất tranh chấp, đồng thời tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tại thực địa ngày 03/9/2020 và biên bản họp ngày 21/10/2022, Hội đồng giám định, định giá, chính quyền địa phương xác định: “Trong quá trình tiếp cận các mốc ranh đất, mốc ranh giới sử dụng đất dưới sự hướng dẫn của các đương sự, đồng thời căn cứ theo bản đồ địa chính 283 đã được Sở T3 nghiệm thu sản phẩm làm cơ sở pháp lý để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn phường M, thành phố L. Qua so sánh, đối chiếu vị trí các mốc ranh của khu đất tranh chấp được thể hiện trên bản đồ địa chính, trong phạm vi giới hạn khu đất tranh chấp đã hình thành nhiều căn nhà. Do đó, để thực hiện việc đo đạc, xác định vị trí, diện tích đất tranh chấp, Hội đồng giám định, định giá tài sản tranh chấp yêu cầu nguyên đơn cần phải xác định các mốc ranh của các hộ có nhà và đất trong phạm vi giới hạn của khu đất, ranh giới đất của các hộ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời xác định vị trí cắm các mốc khép kín, diện tích đất tranh chấp có sự thống nhất của các chủ sử dụng đất có đất nằm trong phạm vi giới hạn của phần diện tích đất tranh chấp nhưng nguyên đơn không thực hiện đúng theo yêu cầu nêu trên nên Cơ quan chuyên môn không đủ căn cứ tiến hành việc đo đạc xác định vị trí, diện tích đất tranh chấp theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn” (BL 345 – 369, 379, 449 – 451, 606, 649).

Và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1 cũng xác định không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét đo vẽ lại để xác định diện tích đất tranh chấp; xác định chỉ căn cứ pháp lý duy nhất Tờ phân chia đất thổ cư và đất ruộng ngày 21/6/1993 so với diện tích đất bà M1 và cha bà (ông C1) đã chuyển nhượng cho người khác và diện tích đất thực tế đang quản lý thì thiếu diện tích 812m² và cho rằng bị đơn là người quản lý đất thì khi chia phải có trách nhiệm. Ngoài ra, ở cấp sơ thẩm bà M1 cho rằng diện tích đất bị thiếu là 812m², tại cấp phúc thẩm cho rằng thiếu 837m² nhưng chứng cứ để chứng minh việc ông H2 chiếm lấn phần đất này thì không cung cấp được. Đồng thời, căn cứ Tờ tường trình ngày 30/9/2020 (bút lục 468) của bà M1 thể hiện rõ các diện tích đất bà đã chuyển nhượng cho người khác nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà cho rằng không biết ông Phạm Ngọc Đ2, bà Mai Thị Thanh N3 là ai; cũng như chính bà thừa nhận nhà nước có mở rộng lộ giới từ 1m5 ra 3m nhưng bà cho rằng không biết diện tích đất gia đình bị mất bao nhiêu. Qua đó cho thấy, chính lời khai của bà M1 cũng không nhất quán và mâu thuẫn với nhau, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện của mình. Như vậy, việc nguyên đơn khởi kiện nhưng không chứng minh được quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chưa có cơ sở để xem xét theo quy định tại Điều 256, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 105, Điều 107, Điều 136 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và đúng quy định pháp luật.

Nay bà M1 kháng cáo yêu cầu xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị M1, như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với nguyên đơn Phan Ngọc Y vắng mặt, không lý do. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 217 đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của ông Y là có cơ sở.

Đối với những nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do bà M1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị M1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 85, Điều 86, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 150 khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 256, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005;
- Điều 105, Điều 107, Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;
- Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà Phan Thị É, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị M1 và ông Phan Văn Ứ (đã chết) có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Mai Thị M, ông Phan Đức N, bà Phan Thị Kiều N1, ông Phan D1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị K, bà Phan Thị Thu H) đối với yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn H2 có trách nhiệm trả phần diện tích đất 812m² theo tờ phân chia đất thổ và đất ruộng ngày 21/6/1993.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[2] Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Ngọc Y.

[3] Về chi phí tố tụng

Các nguyên đơn phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc là 3.841.000 đồng (ba triệu, tám trăm bốn mươi một nghìn đồng). Nguyên đơn đã thực hiện xong.

[4] Về án phí dân sự

[4.1] Án phí sơ thẩm: Các nguyên đơn phải liên đới nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000186 ngày 04/11/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Nguyên đơn

được nhận lại 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng). Bà Phan Thị M1 được đại diện nhận.

[4.2] Án phí phúc thẩm: bà Phan Thị M1 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THA-DS thành phố L;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

